



NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM - GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

Tâm lý sư phạm (Đại học Tôn Đức Thắng)

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**



**BÀI LUẬN KẾT THÚC MÔN
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM**

**CHỦ ĐỀ: NHỮNG ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT VÀ HẠN CHẾ TRONG GDĐH CỦA ÚC
VÀ LIÊN HỆ THỰC TIỄN CHO GDĐH VIỆT NAM**

GVHD:	PGS.TS. Dương Minh Quang
Thực hiện:	Nhóm 1
Lớp:	NVSP K81

TP.HỒ CHÍ MINH, NGÀY 28 THÁNG 05 NĂM 2022

DANH SÁCH THÀNH VIÊN VÀ ĐÁNH GIÁ HOÀN THÀNH NHÓM 1

STT	THÀNH VIÊN	PHÂN CÔNG	ĐÁNH GIÁ
1	Bùi Thị Thu Hương	<ul style="list-style-type: none"> Tổng hợp và định dạng bài làm của nhóm. Viết lời mở đầu và kết luận. Thuyết trình phần liên hệ thực tiễn. 	97%
2	Trịnh Văn Hạnh	<ul style="list-style-type: none"> Tổng quan về Giáo dục Đại học ở Úc (hệ thống giáo dục, xếp hạng..v.v.) Hỗ trợ chỉnh sửa slide 	91%
3	Trịnh Công Đại	<ul style="list-style-type: none"> Phân tích những ƯU ĐIỂM trong GDĐH của Úc Hỗ trợ tìm kiếm tài liệu liên quan các nội dung khác. 	93%
4	Nguyễn Minh Hằng	<ul style="list-style-type: none"> Phân tích những ƯU ĐIỂM trong GDĐH của Úc Hỗ trợ tìm kiếm tài liệu liên quan các nội dung khác. 	91%
5	Phạm Ngọc Tường Vy	<ul style="list-style-type: none"> Phân tích những ƯU ĐIỂM trong GDĐH của Úc Làm slide thuyết trình, thuyết trình phần 1 ưu điểm. 	87%
6	Lê Hồng Phúc	<ul style="list-style-type: none"> Phân tích những HẠN CHẾ trong GDĐH của Úc Làm slide phần Hạn chế và Thuyết trình phần Hạn chế. 	94%
7	Nguyễn Hưng Long	<ul style="list-style-type: none"> Phân tích những HẠN CHẾ trong GDĐH của Úc Hỗ trợ tìm kiếm tài liệu các nội dung khác 	91%
8	Nguyễn Hữu Phước	<ul style="list-style-type: none"> Phần liên hệ thực tiễn cho GDĐH Việt Nam (thành tựu và hạn chế) Hỗ trợ tìm kiếm tài liệu các nội dung khác Chỉnh sửa slide thuyết trình 	90%

9	Đỗ Anh Duy	<ul style="list-style-type: none"> • Phân liên hệ thực tiễn cho GDDH Việt Nam (giải pháp cải thiện điểm hạn chế) • Hỗ trợ tìm kiếm tài liệu các nội dung khác 	96%
---	------------	---	-----

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	5
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ NỀN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở ÚC.....	6
1.1. Tổng quan về giáo dục đại học ở Úc	6
1.2. Ưu điểm của nền GDDH Úc.....	7
1.2.1. Ngân sách đầu tư vào giáo dục lớn	7
1.2.2. Đầu tư lớn vào nghiên cứu khoa học	8
1.2.3. Tính minh bạch trong hệ thống quản lý	9
1.2.4. Bằng cấp được công nhận rộng rãi trên toàn thế giới	10
1.3. Hạn chế của nền GDDH Úc	10
1.3.1. Nguồn doanh thu phụ thuộc nhiều vào sinh viên quốc tế theo học tại các trường ở Úc	10
1.3.2. Bất bình đẳng đầu ra của các trường đại học Úc	11
CHƯƠNG 2. LIÊN HỆ THỰC TẾ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM.....	13
2.1. Những hạn chế tồn đọng của Giáo dục Đại học ở Việt Nam	13
2.1.1. Ngân sách đầu tư cho giáo dục chưa xứng tầm.....	13
2.1.2. Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ	13
2.1.3. Tính minh bạch trong hệ thống quản lý	14
2.1.4. Bằng cấp của Việt Nam chưa được công nhận rộng rãi trên toàn thế giới.	15
2.1.5. Cơ hội việc làm không tương xứng với bằng cấp và năng lực	16
2.1.6. Mô hình kinh doanh không ổn định	16
2.2. Đề xuất một số giải pháp cải thiện	17
2.2.1. Tăng tổng đầu tư cho giáo dục đại học	17
2.2.2. Đổi mới và gắn với phát triển nghiên cứu khoa học trong giáo dục	18
2.2.3. Xây dựng hệ thống quản lý giáo dục đại học chặt chẽ và hiệu quả	18
2.2.4. Tiếp cận nền giáo dục tiên tiến và cải thiện chất lượng đào tạo	19
2.2.4. Hệ thống đại học chưa có sự minh bạch, bất bình đẳng đầu ra khi xin việc làm	19
2.2.5. Mô hình kinh doanh không ổn định	20
KẾT LUẬN.....	21
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	22

LỜI MỞ ĐẦU

Trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay, nền kinh tế tri thức đóng vai trò rất quan trọng trong việc quyết định sự phát triển kinh tế. Cùng với sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ, các quốc gia đang phải đối mặt với rất nhiều cơ hội và thách thức do toàn cầu hóa mang lại, nhìn chung hội nhập quốc tế được hiểu như là quá trình các nước tăng cường tiến hành các hoạt động gắn kết họ với nhau dựa trên sự chia sẻ lợi ích, mục tiêu, giá trị, nguồn lực, quyền lực và tuân thủ các luật chơi chung trong khuôn khổ các định chế hoặc tổ chức quốc tế. Như vậy, hội nhập quốc tế vượt lên trên sự hợp tác quốc tế thông thường: nó đòi hỏi sự chia sẻ và tính kỷ luật cao của các chủ thể tham gia.

Việt Nam từ nhiều năm nay đã rất quan tâm đến vấn đề này, thể hiện qua sự kiện Bộ chính trị ban hành Nghị quyết 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế và thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu. Nghị quyết 22-NQ/TW nêu rõ hội nhập về kinh tế là mũi nhọn, nhưng chính phủ Việt Nam cũng luôn khẳng định quyết tâm đưa Việt Nam hội nhập quốc tế sâu rộng trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế- chính trị- văn hóa- xã hội.

Tuy nhiên, trong ngắn hạn, hội nhập giáo dục còn gặp nhiều thách thức. Đại dịch Covid-19 đã tác động lớn, làm hạn chế việc đi lại, giảm số lượng du học sinh, giảm liên kết quốc tế, gia tăng khoảng cách giáo dục, khoảng cách về trình độ công nghệ... Trong bối cảnh này, phải có giải pháp phù hợp trong chiến lược hội nhập giáo dục, nhằm khắc phục được các thách thức, khai thác cơ hội. Tuy nhiên, đối với một nước đang phát triển như Việt Nam, hội nhập không chỉ có những cơ hội, thuận lợi, mà còn có không ít bất lợi, thách thức. Ngành giáo dục, lĩnh vực quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng nguồn nhân lực và là yếu tố then chốt trong việc phát triển nền kinh tế tri thức, tất nhiên cũng không phải là ngoại lệ.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ NỀN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở ÚC

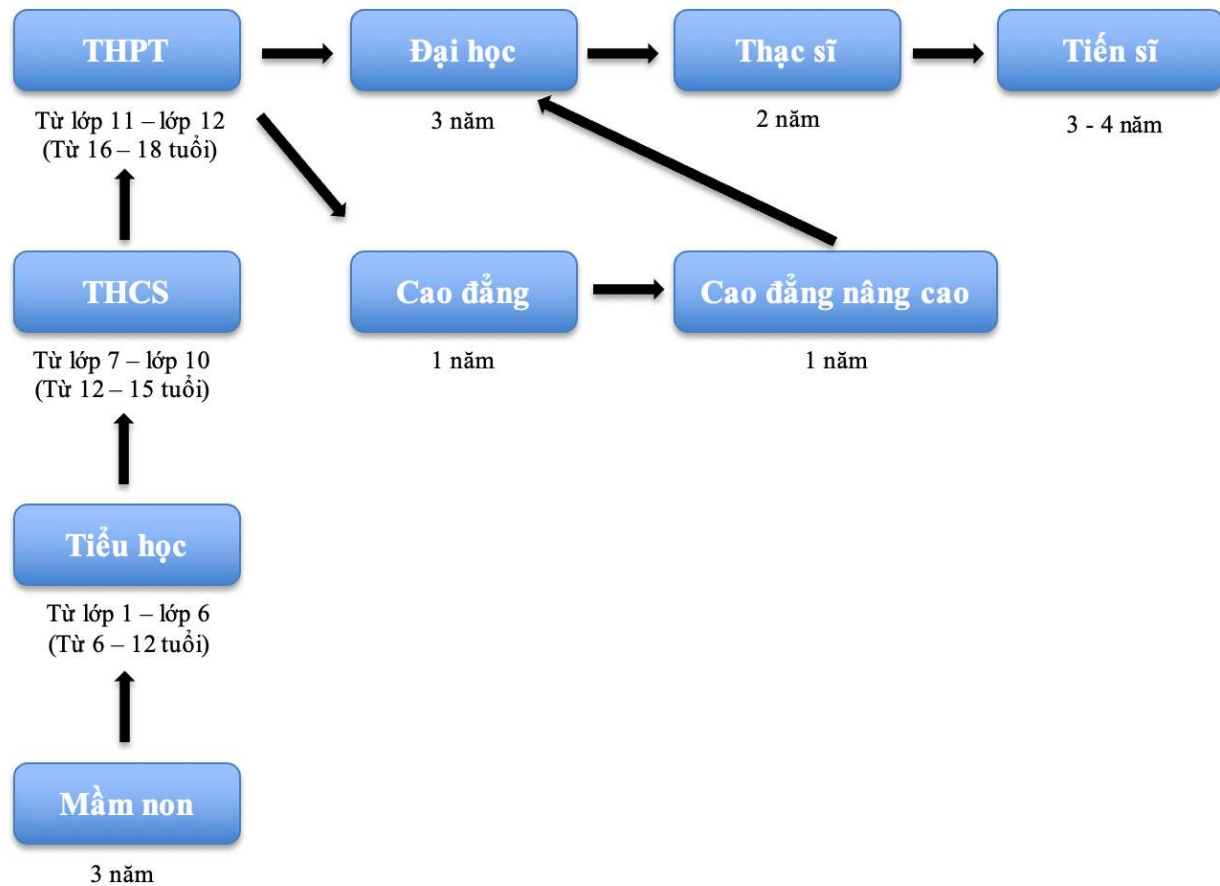
1.1. Tổng quan về giáo dục đại học ở Úc

Úc là một đảo lục địa khô cằn với phần trung tâm gần như bị bao phủ bởi các sa mạc và bề mặt đất và biển là một trong những nơi nghèo dinh dưỡng nhất và kém hiệu quả nhất trên thế giới. Do đó, chỉ 6% diện tích đất của Úc là có thể trồng trọt được. Tài nguyên thiên nhiên của Úc có Vàng, Quặng sắt, Bauxit, Than đá, Uranium, Niken.... [1, 2, 3]. Trong đó, than và quặng sắt là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất và thứ hai của Úc. Để thúc đẩy kinh tế thì nước Úc chọn thúc đẩy xuất khẩu giáo dục và từ năm 1982, xuất khẩu dịch vụ giáo dục đã tăng trưởng trung bình hàng năm khoảng 14% về khối lượng, với tỷ trọng của họ trong giá trị tổng kim ngạch xuất khẩu tăng từ dưới 1 % lên gần 6% (năm 2007) và hiện là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ ba của Úc [4].

Hệ thống giáo dục của Úc được xây dựng với hệ thống quy định pháp lý rõ ràng và cơ chế giải trình minh bạch. Có ba cơ quan quản lý chính liên quan đến giáo dục: Cơ quan Tiêu chuẩn và Chất lượng Giáo dục Đại học (TEQSA), Cơ quan Chất lượng Kỹ năng Úc (ASQA) và Cơ quan Chất lượng Chăm sóc và Giáo dục Trẻ em Úc (ACECQA) [3]. Ngoài ra, khung bằng cấp quốc gia Úc ((AQF – Australian Qualifications Framework) cũng được sử dụng để kiểm soát các bằng cấp đào tạo đại học (giáo dục đại học và cao đẳng và đào tạo nghề). Nhằm cho phép học sinh chuyển cấp hoặc chuyển trường một cách dễ dàng, nhưng phải thỏa mãn các yêu cầu về cấp độ trong khung bằng cấp [5].

Hệ thống giáo dục của nước Úc bao gồm bốn cấp bậc gồm: (1) Tiểu học, (2) Trung học, (3) Trung học phổ thông, (4) Giáo dục sau phổ thông. Xét đến hệ thống giáo dục sau phổ thông, có 36 trường đại học của nước Úc nằm trong Bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới năm 2021 và hệ thống giáo dục được xếp hạng thứ 15 trên 78 quốc gia trên toàn thế giới [5, 6]. Úc liên tục được xếp hạng trong số các điểm đến du học phổ biến nhất cho sinh viên quốc tế [6]. Theo số liệu của Cục thống kê Úc (ABS) năm 2015, giáo dục quốc tế đóng góp doanh thu là 19,9 tỷ đô la, trở thành mặt hàng xuất khẩu lớn thứ ba sau Hoa Kỳ (USA) và Vương quốc Anh (UK) [5]. Trong năm 2014-2015, số lượng sinh viên

quốc tế tại Úc là 130.000 người và sau đó năm 2018 số sinh viên quốc tế đã tăng 216% (412,567 người) [7]. Giáo dục Úc là một thị trường dịch vụ năng động và đang phát triển [8]. Ngoài ra, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa (UNESCO) ước tính con số này sẽ tăng lên tám triệu người vào năm 2025. Đến năm 2019, 40,3 tỷ đô la chính là con số đóng góp của giáo dục quốc tế cho nước Úc và tăng gấp 2 lần so với năm 2015 [9, 10, 11].



Hình 1. Sơ đồ mô tả cấp bậc và thời gian đào tạo của hệ thống giáo dục của nước Úc [12]

1.2. Ưu điểm của nền GDĐH Úc

1.2.1. Ngân sách đầu tư vào giáo dục lớn

Do giáo dục là một trong 3 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của nước Úc, vì vậy chính phủ luôn chú trọng đầu tư lượng lớn vào nền lĩnh vực này. Cụ thể, chính phủ Úc tài trợ cho các trường đại học thông qua một số nguồn tài trợ chính như: (1) Chương trình tài trợ thịnh

vượng chung (CGS), (2) Chương trình tài trợ cạnh tranh quốc gia, (3) Đạo luật Hỗ trợ Giáo dục Đại học 2003, (4) Chương trình cho vay giáo dục đại học (HELP). Trong đó, tổng chi tiêu của Chính phủ Úc trong chi tiêu cho giáo dục đại học (bao gồm cả nghiên cứu) từ 6,7 tỷ đô la năm 1989 lên 18,4 tỷ đô la trong năm 2018–19 (năm 2018 đô la), gần như tăng gấp ba trong ba thập kỷ [13].

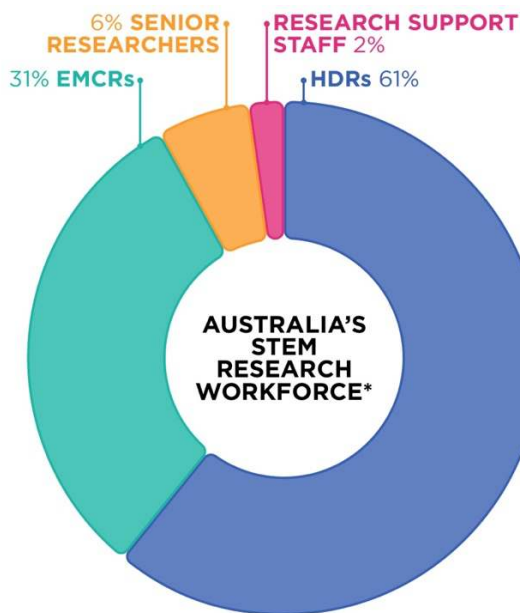
1.2.2. Đầu tư lớn vào nghiên cứu khoa học

Một trong những khía cạnh hấp dẫn nhất của Úc đối với sinh viên quốc tế là chú trọng vào nghiên cứu khoa học. Bảng xếp hạng Excellence in Research Australia (ERA) xác nhận rằng mỗi một trong số 43 trường đại học của Úc đều là "hàng đầu thế giới" hoặc "đẳng cấp thế giới" trong ít nhất một lĩnh vực nghiên cứu. Úc đi đầu trong công nghệ và cải tiến mới, chỉ chiếm 0.3% dân số thế giới nhưng đã đóng góp hơn 4% vào nền khoa học toàn cầu với thế mạnh nghiên cứu trong các lĩnh vực từ y tế, nông nghiệp, môi trường sinh thái, khoa học địa chất, khoa học vũ trụ và khoa học máy tính [14].

Mặc dù CSIRO là cơ quan khoa học quốc gia của Úc, đóng góp vào 10% nghiên cứu được xuất bản nhưng phần lớn nỗ lực nghiên cứu được thực hiện trong 43 trường đại học. Trong số này, dựa vào chi tiêu, các trường đại học ở các bang đông dân nhất là New South Wales, Victoria và Queensland tiến hành hơn $\frac{3}{4}$ hoạt động nghiên cứu tại Úc. Nghiên cứu khoa học cũng diễn ra trong các cơ quan Chính phủ Úc như Cục Khí tượng và Khoa học Địa chất, trong các cơ quan chính quyền bang, và trong một mạng lưới các viện nghiên cứu bao gồm 57 viện nghiên cứu y tế [14].

Những khám phá mới trong khoa học thường được chia sẻ chủ yếu trên các bài báo nghiên cứu. Khi so sánh với các nước khác thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) thì Úc đã sản xuất 3.047 ấn phẩm trên mỗi triệu dân vào năm 2017, cao hơn nhiều so với mức trung bình của OECD là 1.871 [14].

Lực lượng nghiên cứu của Úc bao gồm các chuyên gia có trình độ STEM, các sinh viên nghiên cứu trình độ cao HDR (Higher degree by research), các nhà nghiên cứu đầu và giữa sự nghiệp EMCRs (Early and mid-career researchers) và các nhà nghiên cứu cao cấp [14].



Hình 2. Sơ đồ lực lượng nghiên cứu tại Úc (Nguồn: *Australian Academy of Science*)

Bổ sung thêm vào lực lượng nghiên cứu của Úc là sự đóng góp của các nhân viên không được trả lương, ước tính chiếm 33% kết quả nghiên cứu. Những người này bao gồm nghiên cứu sinh danh dự hoặc nghiên cứu sinh trao đổi và các nhà nghiên cứu liên kết và hỗ trợ [14].

1.2.3. Tính minh bạch trong hệ thống quản lý

Đúc kết chính từ cuộc phỏng vấn online Th.S KTS. Tô Bảo Thanh, hiện đang định cư và công tác tại công ty Fleetwood.com.au, chuyên cung cấp giải pháp xây dựng, phát triển diện mạo kiến trúc Úc kỳ nguyên tương lai từ năm 2013 đến nay.

Ý thức giáo dục không chỉ là là ngành đào tạo con người mà nó còn là một ngành dịch vụ trung gian cung ứng nguồn nhân lực phát triển kinh tế quốc dân nên ý thức giảng dạy, hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập đều cần phải rõ ràng, có tính minh chứng xác thực [15, 16].

Hệ thống giáo dục đại học của Úc rất hiện đại và minh bạch nhằm bảo vệ tối đa quyền lợi của người dạy và người học. Tất cả các trao đổi của giảng viên và sinh viên dưới hình thức Online hay Offline đều được thông qua hệ thống quản lý riêng của mỗi trường

nhằm kiểm soát và hạn chế những mâu thuẫn có thể phát sinh giữa người dạy và học, người dạy và phụ huynh học sinh. Điều này cũng tránh những vấn đề như thoả thuận riêng tư, đút lót tiền bạc giữa người dạy và người học, từ đó mọi sinh viên đều được đối xử công bằng như nhau [15, 16, 17].

1.2.4. Bảng cấp được công nhận rộng rãi trên toàn thế giới

Bảng xếp hạng Excellence in Research Australia (ERA) năm 2019 xác nhận rằng 43 trường Đại học của Úc đề là "hàng đầu thế giới" hoặc "đẳng cấp thế giới" ít nhất một lĩnh vực nghiên cứu [18,].

Năm 2021, Úc có 36 trường Đại học nằm trong Bảng xếp hạng các trường Đại học trên thế giới (QS World University Rankings 2021) và hệ thống giáo dục xếp hạng thứ 15 trên 78 quốc gia trên toàn thế giới [17, 18, 19].

Với xếp hạng này, bất kỳ một sinh viên nào học các trường trong bảng xếp hạng cũng có được cơ hội việc làm ở bất cứ đâu trên thế giới.

1.3. Hạn chế của nền GDDH Úc

1.3.1. Nguồn doanh thu phụ thuộc nhiều vào sinh viên quốc tế theo học tại các trường ở Úc

Với các nước có nền giáo dục phát triển, kinh tế giáo dục từ lâu đã là một ngành mang lại nguồn thu khổng lồ cho các trường đại học cũng như nền kinh tế quốc gia. Và nền giáo dục Australia cũng là một mô hình kinh tế giáo dục như vậy. Một báo cáo của Deloitte Access Economics năm 2015 dự tính: kinh tế giáo dục sẽ đóng góp 33 tỷ USD cho nền kinh tế Australia vào năm 2025, với trọng tâm là sinh viên từ các nước châu Á, đặc biệt là nguồn du học sinh từ Trung Quốc, kể đến là Ấn Độ, Nepal, Việt Nam và Thái Lan [20]. Theo thống kê của Chính phủ Australia, năm 2019, giáo dục Đại học đã đóng góp hơn 40 tỷ AUD cho nền kinh tế nước này [21]. Tuy nhiên, đại dịch xảy ra vào những tháng đầu năm 2020 đã làm thay đổi rất nhiều đến lượng du học sinh quốc tế đến Australia. Các chính sách xã hội Australia áp dụng trong cuộc chiến chống đại dịch Covid 19 cùng với các xung đột kinh tế chính trị với Trung Quốc xảy ra trong năm 2020 dẫn đến số lượng du học sinh đến Australia giảm mạnh [21]. Tháng 10 năm 2019, có khoảng 51.000 du học sinh

đến Australia, thì sau 1 năm, tháng 10 năm 2020, chỉ còn 130 người. Việc này dẫn đến hệ quả là nguồn thu của các trường đại học giảm mạnh [21].

Việc các trường quá phụ thuộc vào doanh thu từ sinh viên quốc tế cùng việc sử dụng nguồn thặng dư một cách hiệu quả để lập quỹ dự phòng cho các tình huống khẩn cấp như đại dịch Covid không được chú trọng, cùng với các chính sách mới tài trợ giáo dục của chính phủ Australia đã dẫn đến các trường đại học có nguy cơ vỡ nợ tài chính cao [22]. Hệ quả là nhiều nhân viên, giảng viên tại các trường đại học bị giảm thu nhập, không được hỗ trợ chi phí nghiên cứu hoặc bị mất việc [22]. Một số trường đã phải giảm số lượng các khóa học, giảm quy mô tuyển sinh, cắt giảm nhân sự để đối phó với tình hình hiện tại. Bên cạnh đó, các chính sách từ chính phủ Australia và việc hỗ trợ du học sinh của bản thân các trường lại khác nhau [23]. Việc đó dẫn đến Australia sẽ chịu sự cạnh tranh gay gắt trong mô hình “kinh tế giáo dục” từ các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến khác, nơi có các chính sách hỗ trợ và ưu đãi tốt hơn dành cho sinh viên quốc tế.

Việc thu hút nguồn du học sinh quốc tế trở lại Australia, chính sách hỗ trợ các trường đại học từ chính phủ cùng với việc tái cấu trúc để hướng đến sự phát triển bền vững của các trường đại học, cũng như nâng cao hỗ trợ phúc lợi cho các du học sinh là những khó khăn chưa giải quyết được từ các nhà hoạch định chiến lược của nền “kinh tế giáo dục” Australia cho dù đã có nhiều đề xuất được đưa ra [22, 23].

1.3.2. Bất bình đẳng đầu ra của các trường đại học Úc

Giáo dục đại học Úc là ngành công nghiệp không khói đóng góp GDP rất lớn cho nền kinh tế Úc cả trực tiếp lẫn gián tiếp. Với ngành công nghiệp mũi nhọn này, Úc đã có cách tiếp cận Marketing và hoàn thiện hình ảnh quốc tế của mình rất tốt. Trên tất cả các phương tiện thông tin đại chúng, giáo dục đại học Úc được quảng bá với 3 thông điệp chủ đạo: học thuật chuyên nghiệp, môi trường sống lý tưởng và cơ hội nghề nghiệp mơ ước. Tuy nhiên, lời hứa hẹn về cơ hội nghề nghiệp với sinh viên quốc tế trên thực tế không tốt đẹp như những gì mà giáo dục đại học Úc đã quảng cáo trong nhiều năm qua [24]. Sự bất

bình đẳng đầu ra là điểm yếu của giáo dục đại học Úc và trực tiếp dẫn đến sự bất bình đẳng trong xã hội Úc [24].

Theo báo cáo của Audrey Courty (2022), “sinh viên quốc tế nói rằng cơ hội việc làm tại Úc không tương xứng với trình độ của họ”. Cụ thể hơn, sinh viên quốc tế tốt nghiệp từ những trường hàng đầu của Úc gặp nhiều rào cản để xin được 1 công việc chuyên môn toàn thời gian: sự mập mờ của tình trạng visa du học, sự không hào hứng từ nhà tuyển dụng, sự thiếu hỗ trợ từ chính phủ [24]. Sinh viên quốc tế phải đầu tư nhiều tiền của, công sức để được học và tốt nghiệp tại những trường hàng đầu của Úc [24]. Hơn nữa, trong quá trình học, sinh viên quốc tế phải đối đầu với những khác biệt về văn hóa và ngôn ngữ, dẫn đến việc phải phấn đấu nhiều hơn sinh viên bản xứ để đạt được kết quả học tập mong muốn. Thế nhưng, sau khi tốt nghiệp, trong khi nhìn những bạn học bản xứ được nhận những công việc chuyên môn toàn thời gian với mức lương rất cao, những sinh viên quốc tế phải chấp nhận làm những công việc bán thời gian hoặc công việc tay chân để phục vụ cho cuộc sống [24].

Trầm trọng hơn, T.S. Thanh Pham (2021) cho rằng có sự phân biệt đối xử (discrimination) từ nhà tuyển dụng với sinh viên quốc tế trên trên danh nghĩa của sự khác biệt văn hóa (fit in culture) [25]. Bà cũng đặt câu hỏi phải chăng người Châu Á bị nhìn nhận là 1 thực thể thấp kém (inferior others) trong mắt người Úc, do đó dẫn đến tình trạng bất công trong tuyển dụng này [25]. Phải chăng sau 1 thời gian dài với chính sách visa cởi mở nhằm thu hút nguồn nhân lực và tài lực, biến nước Úc trở thành 1 thiên đường nhập cư, việc người Châu Á đổ xô vào Úc có phải là nguyên nhân dẫn đến sự kỳ thị và bài xích này [25, 26, 27].

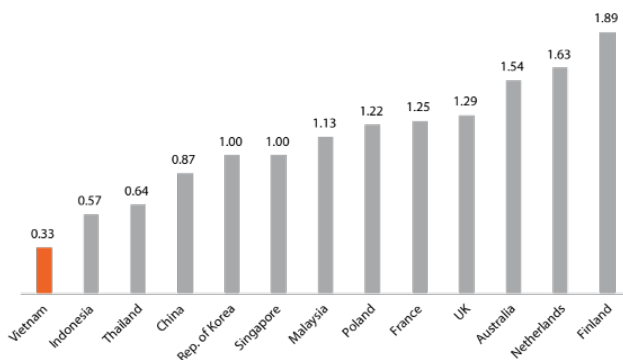
CHƯƠNG 2. LIÊN HỆ THỰC TẾ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

2.1. Những hạn chế tồn đọng của Giáo dục Đại học ở Việt Nam

2.1.1. Ngân sách đầu tư cho giáo dục chưa xứng tầm

Mối liên hệ giữa giáo dục đại học và phát triển kinh tế xã hội được thừa nhận rõ ràng [28]. Cụ thể, giáo dục đại học hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo bằng cách (a) đào tạo ra lực lượng lao động có kỹ năng, tay nghề cao, (b) tạo ra kiến thức mới thông qua nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, và (c) thúc đẩy đổi mới thông qua ứng dụng kiến thức và chuyển giao công nghệ [28].

Tuy nhiên, theo thống kê năm 2016 giáo dục đại học Việt nam nhận được phân bổ ngân sách công đầu tư rất thấp, chỉ 0,33% GDP. Không có gì đáng ngạc nhiên, khi so sánh với các quốc gia láng giềng khi ngân sách công của Việt Nam đầu tư cho giáo dục thuộc nhóm thấp nhất, thấp hơn cả các nước đang phát triển ở Đông Nam Á như Thái Lan, Indonesia. Điều này cho thấy giáo dục đại học ở Việt Nam chưa được quan tâm đầu tư đúng mức [29].

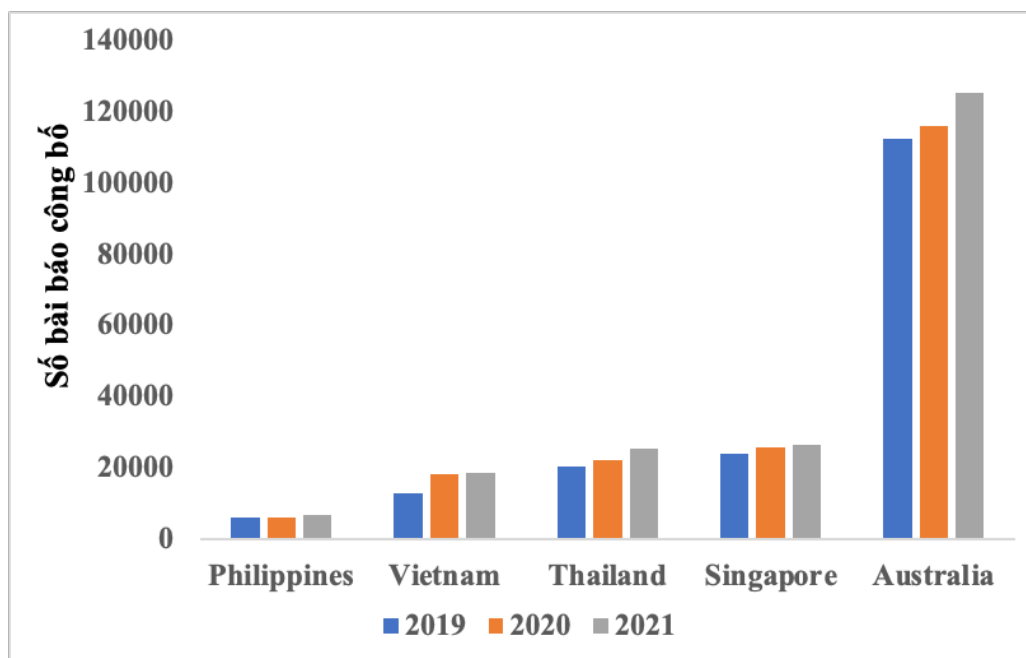


Hình 3. Chi tiêu công cho giáo dục đại học, tính theo% GDP (2016) [28]

2.1.2. Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ

Kết quả ở hình 3 từ scimagojr.com cho thấy số lượng công bố quốc tế của Việt Nam có tăng từ năm 2019 đến năm 2021. Tuy nhiên, khi so sánh với một số nước, số công bố của Việt Nam cao hơn Philippines, và tương đồng với các nước trong khu vực như Thái Lan và Singapore. Tuy nhiên, xét về mặt dân số, Singapore chỉ 5,68 triệu [29] so với 97,34 triệu của Việt Nam [30], qua đó cho thấy năng suất nghiên cứu khoa học ở Việt Nam còn

thấp. Khi so sánh với Australia với dân số khoảng 25,69 triệu [31], nhưng số công bố khoa học năm 2021 cao hơn Việt Nam đến 6,81 lần.



Hình 4. Số liệu thống kê về công bố quốc tế của một số quốc gia

Thu nhập thấp đang vẫn đề nan giải trong các trường đại học công lập ở Việt Nam hiện nay, là một trong những nguyên nhân khiến giảng viên phải kiếm thêm thu nhập bên ngoài thay vì tập trung nghiên cứu [32]. Các công việc làm thêm của giảng viên đại học chủ yếu liên quan đến chuyên môn của họ như chạy show giảng dạy tại nơi khác [32]. Mặt khác, nhiều công việc được coi là “nghề phụ” nhưng mang lại thu nhập khá cao, thậm chí cao hơn lương công việc chính như bán hàng online qua mạng xã hội (Facebook, Instagram ...), điều này khiến một số giảng viên không tập trung vào công việc chuyên môn [32].

2.1.3. Tính minh bạch trong hệ thống quản lý

Tại Việt Nam, những tình trạng như gian lận trong thi cử, nạn mua bán bằng cấp, tiêu cực và bệnh thành tích trong thi cử cũng là vấn đề cần được quan tâm và giám sát chặt chẽ. Vụ gian lận thi Trung học phổ thông Quốc gia 2018 là vụ sai phạm đã gây ra cú sốc

lớn trong toàn xã hội Việt Nam. Vụ việc liên quan đến hàng loạt bài thi của thí sinh được nâng điểm ở các tỉnh Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình. Theo kết quả của cơ quan Công An, có tới 347 bài thi được nâng không điểm, dẫn đến 11 cán bộ ngành Giáo dục bị vướng vào vòng lao lý [33].

Vào tháng 10/2020 vừa qua, sự việc tố cáo liên chính khoa học nhằm vào các ứng viên Giáo sư, Phó Giáo sư đã gây ra làn sóng hoang mang trong xã hội. Một số ứng viên đang công trình nghiên cứu trên các tạp chí săn mồi, tạp chí giả khoa học để đủ tiêu chí xét chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư. Điều này vi phạm nghiêm trọng đạo đức nghiên cứu, gây ra sự hoài nghi trong xã hội về chất lượng nghiên cứu khoa học ở Việt Nam [34].

Những sai phạm tại ĐH dân lập Đông Đô được coi là một trường hợp điển hình trong vấn nạn mua bán bằng cấp ở Việt Nam. Ngày 2/8/2019, Hiệu trưởng và nhiều cán bộ Trường đại học Đông Đô bị khởi tố, bắt tạm giam để điều tra về những lùm xùm liên quan đến việc tổ chức tuyển sinh đào tạo bằng đại học thứ hai hệ chính quy ngành ngôn ngữ Anh khi chưa được phép. Trong đó, số tiền bất chính thu được khi bán bằng ngôn ngữ Anh lên đến hàng tỷ đồng [35].

Hệ thống quản lý còn buông lỏng mối quan hệ giữa giảng viên và sinh viên. Luật Giáo dục hiện hành cấm các hành vi “thương mại trong giáo dục” [35]. Mặc dù các trường đã có những quy định nghiêm cấm giảng viên có những mối quan hệ không rõ ràng với sinh viên tại cơ sở đào tạo, nhưng ngoài giờ làm việc khó có thể kiểm soát được [36].

2.1.4. Bằng cấp của Việt Nam chưa được công nhận rộng rãi trên toàn thế giới.

Việc xếp hạng trường đại học đã trở thành một chủ đề thu hút mọi quan tâm của mọi thành phần xã hội ở mọi quốc gia trên thế giới. năm 2021 đã có 4 cơ sở giáo dục được xếp hạng và năm 2022 có 7 cơ sở giáo dục được xếp hạng. Cụ thể: Đại học Quốc gia Hà Nội (vị trí 601-800), Trường Đại học Tôn Đức Thắng (vị trí 601-800), Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (vị trí 601-800) và Trường Đại học Phenikaa (vị trí 801-1000) và 3 cơ sở giáo dục mới được xếp hạng trong năm 2022: Trường Đại học Duy Tân (vị trí 601-800), Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (vị trí 601-800) và Trường Đại học FPT (vị trí 801-1000) [37]. Tuy nhiên, vị trí xếp hạng còn khá khiêm tốn, và chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong hệ thống hơn

200 trường Đại học ở Việt Nam [37]. Do đó, nhiều người đang đặt ra câu hỏi. Nếu không tốt nghiệp từ 7 trường danh tiếng kia, với bằng cấp này tôi có thể có cơ hội làm việc ở nước ngoài hay không? Có cơ hội cạnh tranh hay không? Đây là vấn đề cần được quan tâm và phát triển uy tín giáo dục Việt Nam sánh được với các nước trên thế giới, ít nhất là so với các nước trong khu vực.

2.1.5. Cơ hội việc làm không tương xứng với bằng cấp và năng lực

Các mối quan hệ Undertable ở Việt Nam vẫn còn diễn ra rất phổ biến [38]. Các đối tượng "con ông cháu cha" luôn được ưu tiên. Những người này còn được ưu ái trong sự nghiệp (đặc biệt khi làm việc ở các cơ quan nhà nước), khi không ngừng thăng tiến trong khi bản thân không cần cố gắng nhiều để vươn lên [38]. Điều này, khiến xã hội rối loạn, dư luận bức xúc, khi mà người giỏi cạnh tranh không lại cho nên họ đã bỏ việc. Với đội ngũ con ông cháu cha không đủ năng lực làm việc, xã hội bị kéo chậm lại sự phát triển [38].

2.1.6. Mô hình kinh doanh không ổn định

Việt Nam đang hướng tới đẩy mạnh "xuất khẩu giáo dục" ra nước ngoài, minh chứng là ngày 22/04/2022, Đại học Quốc tế Hồng Bàng đã đón đoàn du học sinh Ấn độ nhập học khoa Y với chương trình đào tạo 6 năm [39].

Các trường cũng đang hướng tới tự chủ tài chính, từ đó nâng cấp mô hình giáo dục đại học Việt Nam lên một tầm cao mới, tuy nhiên quá trình đó không có sự đồng bộ giữa các trường, nhiều khó khăn diễn ra liên quan đến tài chính, thủ tục giấy tờ, nhiều Luật còn chồng chéo lẫn nhau. Không có cơ quan nào chịu trách nhiệm về toàn bộ hệ thống giáo dục đại học và nghiên cứu. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm quản lý các trường Đại học và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quản lý các trường Cao đẳng [40]. Bất chấp những thay đổi tích cực đối với vấn đề quản lý được đưa ra trong Luật Giáo dục Đại học sửa đổi năm 2018 [40], nhiều văn bản luật được ban hành trong những năm gần đây đã góp phần vào sự phức tạp của khung pháp lý. Ngoài Bộ Giáo dục và Đào tạo, một số trường Đại học công lập lại thuộc sự quản lý của các cơ quan khác như Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Học viện Chính sách và Phát triển), Bộ Tài chính (Trường Đại học Tài chính-Marketing),

Bộ Nội vụ (Trường Đại học Nội vụ Hà Nội), Tổng liên đoàn lao động Việt Nam (Đại học Tôn Đức Thắng), dẫn đến sự kiểm soát quan liêu quá mức đối và đôi khi mâu thuẫn với các nghị định / thông tư do các cơ quan có thẩm quyền khác nhau ban hành, làm cho việc quản lý trường đại học trở nên phức tạp và kém hiệu quả một cách không cần thiết [28]. Cùng với đó, chất lượng đào tạo còn thấp nên việc triển khai xuất khẩu giáo dục khó có thể thu hút du học sinh ở nước ngoài, hình ảnh thương hiệu không được đánh giá cao bởi sinh viên quốc tế.

2.2. Đề xuất một số giải pháp cải thiện

Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học là nhiệm vụ quan trọng của mỗi quốc gia nhằm giữ vững niềm tin của xã hội đối với hệ thống văn bằng, chứng chỉ giáo dục đại học của quốc gia đó. Hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đại học của Úc đã có lịch sử phát triển qua nhiều thập niên và được đánh giá là một trong những mô hình thành công hàng đầu thế giới. Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm từ Úc, đặc biệt khi giáo dục đại học Việt Nam đang trong quá trình đổi mới để nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần phát triển nguồn nhân lực để nâng cao sức cạnh tranh trong cộng đồng kinh tế ASEAN [41].

2.2.1. Tăng tổng đầu tư cho giáo dục đại học

Trong Hội nghị trực tuyến về công tác giải ngân, quản lý đầu tư, tài chính của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 16/4/2021 có đề cập "cần tăng tổng đầu tư cho Giáo dục, đầu tư tài chính phải trúng, đúng mục tiêu, có trọng tâm, trọng điểm (Bộ trưởng Nguyễn Kim Sơn). Cần có sự giám sát chặt chẽ hơn của Nhà nước về vấn đề phân bổ ngân sách cho lĩnh vực giáo dục để hàng năm đạt kế hoạch [42].

Thuyết phục Chính phủ, các ban, bộ ngành liên quan, chính quyền địa phương, huy động nguồn lực trong nước và quốc tế [42].

Đầu tư có kế hoạch, mục tiêu cụ thể, chỉ đạo sát sao và chế tài nghiêm những cá nhân, tổ chức lạm dụng, tham nhũng để đạt hiệu quả cao nhất

2.2.2. Đổi mới và gắn với phát triển nghiên cứu khoa học trong giáo dục

Công tác nghiên cứu khoa học cần được tăng cường: số lượng công bố các công trình khoa học trong nước và quốc tế cần được tiếp tục phát huy; tạo điều kiện phát triển thêm hơn nữa về các chỉ số công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín, chỉ số đổi mới sáng tạo quốc gia; số lượng các bằng độc quyền và giải pháp hữu ích; tạo điều kiện cho các trường chủ động kết hợp với các doanh nghiệp giải quyết nhiều vấn đề thực tiễn, huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước, nhất là khu vực kinh tế tư nhân để phát triển khoa học và công nghệ. Việt Nam cần ứng dụng thực hiện tốt việc [43].

Tăng ngân sách đầu tư cho nghiên cứu khoa học, đưa ra những chương trình, giải thưởng cho những ấn phẩm chất lượng, đạt xếp hạng cao trên các tạp chí uy tín như ISI, SCOPUS [43].

Các chính sách tăng lương, hoặc điều chỉnh thời gian công tác hợp lý để giảng viên có thêm thời gian nghiên cứu [43].

Xây dựng các hoạt động, các cuộc thi nghiên cứu sinh viên, trong nội bộ trường, và giữa các trường ở Việt Nam để tăng thêm nguồn nhân lực trong đội ngũ nghiên cứu, sinh viên đóng một phần rất quan trọng trong lực lượng này [43].

2.2.3. Xây dựng hệ thống quản lý giáo dục đại học chặt chẽ và hiệu quả

Vấn nạn mua bán bằng cấp, thực lực không tương xứng với bằng cấp hiện có là thực trạng đáng lo ngại ở Việt Nam. Vì vậy, giáo dục Việt Nam cần:

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, kiểm soát chất lượng giáo dục đại học để giảm “gánh nặng về giấy tờ, thủ tục” khi đánh giá chất lượng và cũng cần nâng cao năng lực cán bộ làm công tác về đảm bảo chất lượng giáo dục đại học [44].

Nhà nước và các cơ quan ban ngành cần đưa ra những hình phạt nặng, xử lý nghiêm các trường, tổ chức vi phạm mua bán và cấp bằng trái phép để đảm bảo bằng cấp phản ánh đúng năng lực của người học [44]

Các doanh nghiệp cần có những tiêu chuẩn tuyển dụng minh bạch, thực tế, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh cho các ứng viên [44]

2.2.4. Tiếp cận nền giáo dục tiên tiến và cải thiện chất lượng đào tạo

Cách mạng Công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế mở ra cơ hội phát triển cho giáo dục và đào tạo Việt Nam. Đó là cơ hội phát triển giáo dục toàn diện, tăng tiếp cận giáo dục cho toàn dân, chuẩn hóa hệ thống giáo dục quốc dân theo quốc tế, nâng cao năng lực quản lý và quản trị giáo dục chất lượng [45].

Danh tiếng Đại học trên các bảng xếp hạng thế giới là minh chứng mạnh mẽ nhất để công nhận bằng cấp của đại học Việt Nam trên toàn thế giới. Để gia tăng độ nhận diện của nền GDĐH Việt Nam với bạn bè quốc tế, nhóm đề xuất các giải pháp như sau:

Tiếp cận các hệ thống kiểm định chất lượng trên thế giới, cập nhật và chuẩn hoá chương trình đào tạo theo chuẩn khu vực và quốc tế [45]

Bồi dưỡng và nâng cao trình độ giảng viên, xây dựng các chương trình trao đổi ở nước ngoài, đưa giảng viên tiếp cận các nền đại học tiên tiến học các bằng Thạc sỹ, Tiến sỹ, bổ sung thêm vào số lượng Giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sỹ của Việt Nam [45]

Kiểm soát chặt chẽ chất lượng đầu vào, chất lượng đầu ra sinh viên [45].

2.2.4. Hệ thống đại học chưa có sự minh bạch, bất bình đẳng đầu ra khi xin việc làm

Vấn nạn mua bán bằng cấp, thực lực không tương xứng với bằng cấp hiện có là thực trạng đáng lo ngại ở Việt Nam [46].

Nhà nước và các cơ quan ban ngành cần đưa ra những hình phạt nặng, xử lý nghiêm các trường, tổ chức vi phạm mua bán và cấp bằng trái phép để đảm bảo bằng cấp phản ánh đúng năng lực của người học [46].

Các doanh nghiệp cần có những tiêu chuẩn tuyển dụng minh bạch, thực tế, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh cho các ứng viên [46].

2.2.5. Mô hình kinh doanh không ổn định

Nguồn thu từ trong nước chiếm phần lớn cho doanh thu các trường Đại học, vì vậy, Trường Đại học cần nâng cấp cơ sở vật chất, chương trình đào tạo để tạo lợi thế cạnh tranh trong tuyển sinh, đảm bảo nguồn thu ổn định duy trì hoạt động kinh doanh của trường [47].

Đẩy mạnh học hỏi, áp dụng các mô hình đào tạo tiên tiến, mời các đội ngũ giảng viên chất lượng tham gia đào tạo, đề ra nhiều chương trình, chính sách hấp dẫn thu hút du học sinh nước ngoài [47].

Trong quá trình tự chủ tài chính, trường Đại học nên xem xét đa dạng nguồn thu học phí, nghiên cứu các dự án, nên lập quỹ dự phòng. Có các chế độ ưu tiên bảo vệ giảng viên, tránh tình trạng chảy máu chất xám [47].

KẾT LUẬN

Hội nhập quốc tế là chiến lược của Việt Nam trong thời đại toàn cầu hóa. Trong quá trình hội nhập quốc tế, giáo dục đóng vai trò then chốt. Tuy không thể có thành quả nhanh chóng như trong lĩnh vực kinh tế, hội nhập quốc tế về giáo dục lại có tác động lâu dài và căn bản, bởi giáo dục tác động trực tiếp đến con người, mà con người là yếu tố quyết định trong mọi hoạt động của xã hội.

Trong quá trình hội nhập, giáo dục Việt Nam không chỉ có những cơ hội mà còn có rất nhiều khó khăn, thách thức. Chúng tôi cho rằng trong quá trình hội nhập quốc tế, những chính sách phù hợp để nền giáo dục của đất nước hòa nhập với thế giới, tạo ưu thế cho phát triển, đồng thời vẫn gìn giữ được những đặc thù riêng của đất nước là hết sức cần thiết. Một nguyên tắc quan trọng trong hội nhập là “hòa nhập chứ không hòa tan”, và điều đó cũng là kim chỉ nam cho công cuộc hội nhập của Việt Nam nói chung và giáo dục Việt Nam nói riêng.

Hội nhập quốc tế sâu rộng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo sẽ giúp kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Trong quá trình này, chúng ta phải chủ động học hỏi cái hay của thế giới, bằng nội lực để nâng cao chất lượng toàn diện từ đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản lý, từ đó đưa giáo dục Việt Nam vào nhóm các nước có nền giáo dục tiên tiến, hiện đại của khu vực và thế giới. Các góp ý của chuyên gia, nhà khoa học, thầy cô sẽ được tập hợp, chuẩn bị cho việc xây dựng đề án về hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo giai đoạn tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://www.dfat.gov.au/about-australia>
2. <https://info.australia.gov.au/about-australia/our-country#:~:text=island%20state%2C%20Tasmania.,Geography,Canberra%20is%20Australia's%20capital%20city.>
3. Erika, Pignatti, S., Rom (2006). *The Vegetation of the Western Australian Deserts*, Ber. d. Reinh.-Tüxen-Ges. 18, 219-228.
4. Angelia Grant, A., John Hawkins, J., and Lachlan Shaw, L. (2005). *Mining and commodities exports*, Economic Round-up, ISSN:1031-8968, 1-15.
5. OECD. (2016). Program for international student assessment (PISA) Result from PISA 2015.
6. Foundation Level. *The Australian education system*, Australia Government, Department of foreign affairs and trade
7. <https://newoceanimmi.com/tong-quan-nen-giao-duc-uc-diem-nhan-noi-bat/>
8. The Australian Government. *Australian strategy for international education*, 2021-2030.
9. Marmoah, S., Roslan, R., Chaeroh, M., Elita M. D., Fauziah, M.(2021). *The Comparison of Education System in Australia and Indonesia*, Jurnal Pendidikan Indonesia, Vol. 10(4).
10. <https://www.topuniversities.com/university-rankings-articles/world-university-rankings/top-universities-australia-2021>
11. Greg Hall, G. and Karen Hooper, K. (2008). *Australia's exports of education services*, Reserve Bank of Australia.
12. Universities Australia, 2020 Higher Education Facts and Figures.
13. <https://www.studyaustralia.gov.au/english/study/universities-higher-education/research-opportunities>
14. <https://www.science.org.au/curious/policy-features/science-australia>

15. Thanh. To (2022), “ Some advantages in teaching and learning management, group organization in Australia; Case Study: Architectural project management”, Master of Architecture in Vietnam, learned at University of Technology in Sydney (2013-2015), now work at Fleetwood Building Solution, Fleetwood.com.au, Interview May 13th, 2022, 11 AM.
16. <https://www.aecglobal.lk/blog/advantages-of-studying-in-australia>
17. <https://www.canstarblue.com.au/universities/benefits-of-studying-in-australia/>
18. <https://www.studyaustralia.gov.au/english/discover-australia/reasons-to-study-with-australia>
19. Anthony Manny, Zhizhou Yin, Helen Tam, Robert Lipka, Paul Dickins and Graham Sciberras (2019), “Data Analysis: Student disadvantage and success at university”, Report of UAC.
20. Report: “Growth and opportunity in Australian International Education”. *Deloitte Access Economics*, 2015
21. Peter Hurley. 2021 is the year Australia’s international student crisis really bites. *The Conversation*, Published January 13, 2021.
22. James Guthrie, Tom Smith. On the resilience of Australian public universities: Why our institutions may fail unless Vice-Chancellors rethink broken business models. *Australia, Campus Morning Mail*, February 4, 2021.
23. Jess Harris, Kathleen Smithers, Nerida Spina. More than 70% of academics at some universities are casual. They’re losing work and are cut out of JobKeeper. *The Conversation*, Published May 15, 2020.
24. Audrey Courty (2022). *International students say career opportunities in Australia do not match their qualifications*. ABC news. <https://www.abc.net.au/news/2022-02-19/international-students-unhappy-with-career-opportunities/100837312>
25. Pham, T., Saito, E., Bao, D., & Chowdhury, R. (2018). *Employability of international students: Strategies to enhance their experience on work-integrated*

- learning (WIL) programs*. Journal of Teaching and Learning for Graduate Employability, 9(1), 62-83. <https://doi.org/10.21153/jtlge2018vol9no1art693>
26. Pham, Thanh. (2021). *Conceptualising the employability agency of international graduates*. The Centre for Global Higher Education, Department of Education, University of Oxford. <https://www.researchcghe.org/perch/resources/publications/working-paper-75-1.pdf>
27. <https://www.trb.wa.gov.au/DesktopModules/mvc/TrbDownload/PublishedDoc.aspx?number=D19/065558>
28. Patrinos, H.A., P.V. Thang, and N.D. Thanh, The economic case for education in Vietnam. World Bank Policy Research Working Paper, 2018(8679).
29. Parajuli, D., et al., Improving the performance of higher education in Vietnam: Strategic priorities and policy options. 2020.
30. Gupta, P., et al., Rationale and methodology of the population health and eye disease profile in elderly singaporeans study [PIONEER]. Aging and disease, 2020. 11(6): p. 1444.
31. Nguyen, T.T. and M. Trevisan, Vietnam a country in transition: health challenges. BMJ Nutrition, Prevention & Health, 2020. 3(1): p. 60.
32. Ellis, L.A., et al., Changes in public perceptions and experiences of the Australian health-care system: A decade of change. Health Expectations, 2021. 24(1): p. 95-110.
33. Dao, T.T., Some Issues on Brain Drain in the Context of the Fourth Industrial Revolution 4.0. VNU Journal of Science: Policy and Management Studies, 2018. 34(3).
34. Nguyễn, T.T.M., Thông điệp về vấn đề gian lận thi tốt nghiệp Trung học phổ thông trên báo điện tử Việt Nam hiện nay. 2020.
35. Ho, M.-T., Các vấn đề đương đại về đạo đức trong nghiên cứu khoa học tại Nhật Bản và bài học cho Việt Nam. 2020.

36. Khanh, Đ.V., Bàn Về Tự Chủ Và PHÂN CẤP QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRONG TRƯỜNG Đại Học. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 2004: p. 179-189.
37. Giao, H.N.K., Về việc xếp hạng các trường đại học Việt Nam. 2021.
38. Dung, N.T.P., Các mối quan hệ quen biết có ảnh hưởng đến động cơ làm việc của nhân viên không? Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 2014: p. 23-32.
39. <https://nhg.vn/vi/tin-tuc/nhung-sinh-vien-an-do-dau-tien-hoc-nganh-y-tai-truong-dai-hoc-quoc-te-hong-bang>).
40. Quốc-Hội, Luật giáo dục đại học 2012 (sửa đổi 2018). 2018.
41. <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-dai-hoc/Pages/default.aspx?ItemID=3825>
42. <https://moet.gov.vn/tintuc/pages/chi-tiet.aspx?ItemID=7302>
43. <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/khoa-hoc-va-cong-nghe/Pages/Default.aspx?ItemID=4946>
44. <https://baochinhphu.vn/nganh-giao-duc-phai-vuon-len-manh-me-doi-moi-tu-duy-quan-ly-102291831.htm>
45. <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-dai-hoc/Pages/default.aspx?ItemID=3825>
46. <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/nha-giao-va-can-bo-quan-ly-giao-duc/Pages/Default.aspx?ItemID=5830>
47. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Quyết-dinh-569-QĐ-TTg-2022-Chiến-luộc-phát-triển-khoa-học-công-nghe-và-doi-moi-sang-tao-512896.aspx>